

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 6 TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI, NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm Quyết định số 76/QĐ-GD&ĐT ngày 17/6/2024 của Trường phòng GD&ĐT thành phố)

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Học sinh trường tiểu học	Năm hoàn thành CTTH	Điểm Tiếng Việt	Điểm Tiếng Anh	Điểm Toán	Điểm năng lực	Điểm KQGD	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
1	404	Hoàng Diệu Linh	15/02/2014	Thái	Chiềng Lè	2025	8,5	8,85	9,0	26,350	50		102,700	Đạt	
2	397	Ngô Tuệ Lâm	26/07/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	8,0	8,9	9,375	26,275	50		102,550	Đạt	
3	407	Nguyễn Gia Linh	10/01/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,0	9,25	9,625	25,875	50		101,750	Đạt	
4	702	Lò Hải Vương	01/06/2014	Thái	Chiềng Sinh	2025	6,75	9,45	9,625	25,825	50		101,650	Đạt	
5	423	Nguyễn Phương Linh	23/01/2014	Kinh	Bình Minh	2025	7,25	9,3	9,25	25,800	50		101,600	Đạt	
6	659	Nguyễn Thị Huyền Trang	14/01/2014	Kinh	Chiềng Sinh	2025	6,75	9,05	9,875	25,675	50		101,350	Đạt	
7	535	Trương Minh Nhật	21/12/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,25	8,9	9,375	25,525	50		101,050	Đạt	
8	637	Nguyễn Đức Thịnh	13/09/2014	Kinh	Chiềng Lè	2025	6,75	9,2	9,375	25,325	50		100,650	Đạt	
9	401	Phạm Tùng Lâm	17/03/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,0	8,75	9,5	25,250	50		100,500	Đạt	
10	460	Nguyễn Hoàng Minh	15/08/2014	Kinh	Kim Đồng	2025	7,0	8,55	9,625	25,175	50		100,350	Đạt	
11	489	Phạm Nguyễn Ngọc Trà My	25/08/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,0	8,8	9,375	25,175	50		100,350	Đạt	
12	233	Phạm Minh Đạt	14/11/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,5	8,9	9,75	25,150	50		100,300	Đạt	
13	110	Lã Gia Bảo	06/09/2014	Kinh	Chiềng Sinh	2025	7,5	8,1	9,5	25,100	50		100,200	Đạt	
14	518	Trần Khôi Nguyên	31/01/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,0	8,2	9,875	25,075	50		100,150	Đạt	
15	707	Trần Hải Yến	14/03/2014	Kinh	Chiềng Sinh	2025	6,75	8,45	9,875	25,075	50		100,150	Đạt	
16	338	Nguyễn Thị Thúy Hương	15/09/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,5	8,0	9,5	25,000	50		100,000	Đạt	
17	023	Nguyễn Minh Linh An	07/04/2014	Thái	Chiềng Lè	2025	7,0	8,2	9,75	24,950	50		99,900	Đạt	
18	694	Vũ Quang Việt	24/11/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	8,25	7,45	9,25	24,950	50		99,900	Đạt	
19	096	Vi Ngân Trần Anh	10/05/2014	Thái	Tô Hiệu	2025	8,0	7,0	9,875	24,875	50		99,750	Đạt	
20	011	Nguyễn Hạnh An	19/06/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	8,25	7,35	9,25	24,850	50		99,700	Đạt	

Handwritten signature

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Học sinh trường tiểu học	Năm hoàn thành CTTH	Điểm Tiếng Việt	Điểm Tiếng Anh	Điểm Toán	Điểm năng lực	Điểm KQGD	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
21	490	Nguyễn Trà My	18/11/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,25	8,9	8,625	24,775	50		99,550	Đạt	
22	507	Vi Trung Nghĩa	22/01/2014	Thái	Ngọc Linh	2025	6,5	9,65	8,625	24,775	50		99,550	Đạt	
23	200	Lê Hồ Ngọc Diệp	11/05/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,0	8,3	9,375	24,675	50		99,350	Đạt	
24	208	Trần Ngọc Diệp	21/07/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	8,5	8,3	7,875	24,675	50		99,350	Đạt	
25	446	Phạm Bình Minh	13/07/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,75	9,05	8,875	24,675	50		99,350	Đạt	
26	646	Cầm Thị Kim Tiến	20/10/2014	Thái	Ngọc Linh	2025	6,75	8,8	9,125	24,675	50		99,350	Đạt	
27	038	Nguyễn Bảo Anh	12/02/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,5	8,9	8,25	24,650	50		99,300	Đạt	
28	157	Trần Minh Châu	05/01/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,0	8,0	9,625	24,625	50		99,250	Đạt	
29	240	Vũ Trần Tiến Đạt	01/01/2014	Kinh	Quyết Thắng	2025	7,5	7,45	9,625	24,575	50		99,150	Đạt	
30	477	Trịnh Tường Minh	26/04/2014	Kinh	Tô Hiệu	2025	7,0	8,8	8,625	24,425	50		98,850	Đạt	
31	568	Nguyễn Công Phúc	12/02/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,0	8,9	9,5	24,400	50		98,800	Đạt	
32	329	Tạ Đăng Hưng	16/01/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	7,25	8,5	8,625	24,375	50		98,750	Đạt	
33	234	Nguyễn Quang Đạt	12/02/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,5	7,95	9,875	24,325	50		98,650	Đạt	
34	193	Lê Trần Bích Diệp	23/11/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,0	8,55	8,75	24,300	50		98,600	Đạt	
35	499	Trần Thị Kim Ngân	12/05/2014	Kinh	Tô Hiệu	2025	7,75	8,65	7,875	24,275	50		98,550	Đạt	
36	069	Trần Minh Anh	24/03/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,25	7,95	9,0	24,200	50		98,400	Đạt	
37	058	Nguyễn Hồng Anh	28/06/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,75	8,8	8,625	24,175	50		98,350	Đạt	
38	604	Cầm Hoàng Thanh Tâm	10/08/2014	Thái	Tô Hiệu	2025	7,0	8,8	8,375	24,175	50		98,350	Đạt	
39	676	Nguyễn Thanh Trúc	26/07/2014	Kinh	Tô Hiệu	2025	7,0	8,55	8,625	24,175	50		98,350	Đạt	
40	708	Mê Hoàng Yến	22/07/2014	Thái	Ngọc Linh	2025	8,25	7,8	8,125	24,175	50		98,350	Đạt	
41	226	Vũ Thuý Dương	08/05/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,0	9,0	8,125	24,125	50		98,250	Đạt	
42	042	Phạm Châu Anh	16/09/2014	Kinh	Quyết Thắng	2025	6,25	9,15	8,625	24,025	50		98,050	Đạt	
43	223	Đinh Nguyễn Thuý Dương	21/12/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	6,75	7,9	9,375	24,025	50		98,050	Đạt	



Handwritten signature

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Học sinh trường tiểu học	Năm hoàn thành CTTH	Điểm Tiếng Việt	Điểm Tiếng Anh	Điểm Toán	Điểm năng lực	Điểm KQGD	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
44	412	Nguyễn Thái Hà Linh	10/02/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	5,75	8,5	9,75	24,000	50		98,000	Đạt	
45	367	Vũ Cao Phúc Khánh	16/04/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	5,5	8,55	9,875	23,925	50		97,850	Đạt	
46	512	Trần Khánh Ngọc	12/02/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	7,75	6,25	9,875	23,875	50		97,750	Đạt	
47	034	Hà Tuệ An	12/06/2014	Kinh	Quyết Tâm	2025	6,5	8,1	9,25	23,850	50		97,700	Đạt	
48	084	Nguyễn Quỳnh Anh	15/12/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,75	6,85	9,25	23,850	50		97,700	Đạt	
49	457	Trần Gia Minh	29/11/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,5	8,2	9,125	23,825	50		97,650	Đạt	
50	291	Hà Minh Hiên	12/01/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,75	7,8	9,25	23,800	50		97,600	Đạt	
51	670	Trần Minh Trí	19/03/2014	Kinh	Chiềng Sinh	2025	6,75	8,05	9,0	23,800	50		97,600	Đạt	
52	146	Đoàn Bảo Châu	13/08/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	8,0	7,0	8,75	23,750	50		97,500	Đạt	
53	180	Trần Thảo Chi	05/05/2014	Kinh	Chiềng Sinh	2025	6,5	7,6	9,625	23,725	50		97,450	Đạt	
54	349	Đào Tuấn Khanh	08/02/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	5,25	8,55	9,875	23,675	50		97,350	Đạt	
55	602	Đặng Băng Tâm	09/05/2014	Kinh	Chiềng Sinh	2025	7,25	7,0	9,375	23,625	50		97,250	Đạt	
56	641	Lê Anh Thư	01/07/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,0	7,1	9,5	23,600	50		97,200	Đạt	
57	458	Hoàng Hải Minh	18/11/2014	Thái	Chiềng Sinh	2025	7,0	7,45	9,125	23,575	50		97,150	Đạt	
58	102	Nguyễn Tùng Anh	08/11/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,0	8,8	8,75	23,550	50		97,100	Đạt	
59	261	Đinh Ngân Hà	06/11/2014	Thái	Ngọc Linh	2025	7,0	8,0	8,5	23,500	50		97,000	Đạt	
60	414	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	29/01/2014	Kinh	Quyết Tâm	2025	6,75	8,0	8,75	23,500	50		97,000	Đạt	
61	420	Trần Nhật Linh	06/07/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	6,75	7,0	9,75	23,500	50		97,000	Đạt	
62	571	Lê Minh Phúc	27/08/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	7,5	6,75	9,25	23,500	50		97,000	Đạt	
63	665	Đinh Bảo Trâm	26/09/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,0	8,85	8,625	23,475	50		96,950	Đạt	
64	254	Đặng Hương Giang	04/04/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,75	7,8	8,875	23,425	50		96,850	Đạt	
65	495	Hoàng Bảo Nam	23/03/2014	Thái	Tô Hiệu	2025	5,75	8,65	9,0	23,400	50		96,800	Đạt	
66	016	Cà Khánh An	06/09/2014	Thái	Ngọc Linh	2025	7,25	7,0	9,125	23,375	50		96,750	Đạt	

X.H.C.N
HỒNG
O DỤ
VÀ
O TẠO
- TỈNH

Tham

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Học sinh trường tiểu học	Năm hoàn thành CTTH	Điểm Tiếng Việt	Điểm Tiếng Anh	Điểm Toán	Điểm năng lực	Điểm KQGD	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
67	305	Vì Minh Hoàng	09/05/2014	Mông	Trần Quốc Toàn	2025	6,25	7,2	9,875	23,325	50		96,650	Đạt	
68	701	Quách Thiên Vũ	02/08/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,5	8,45	8,375	23,325	50		96,650	Đạt	
69	156	Trần Ngọc Minh Châu	20/12/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,75	7,9	8,625	23,275	50		96,550	Đạt	
70	415	Phan Khánh Linh	13/08/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	5,75	8,15	9,375	23,275	50		96,550	Đạt	
71	323	Phan Minh Huyền	04/03/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,25	8,0	9,0	23,250	50		96,500	Đạt	
72	330	Nguyễn Gia Hưng	18/02/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,75	7,5	9,0	23,250	50		96,500	Đạt	
73	187	Nguyễn Thành Công	02/04/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,0	7,35	9,875	23,225	50		96,450	Đạt	
74	292	Nguyễn Hoàng Hiệp	21/12/2014	Kinh	Quyết Thắng	2025	7,0	6,7	9,5	23,200	50		96,400	Đạt	
75	570	Trần Hồng Phúc	21/05/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	7,5	6,45	9,25	23,200	50		96,400	Đạt	
76	691	Trần Đại Việt	21/07/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,25	7,3	9,625	23,175	50		96,350	Đạt	
77	159	Vũ Minh Châu	04/07/2014	Kinh	Tô Hiệu	2025	6,5	7,4	9,25	23,150	50		96,300	Đạt	
78	213	Nguyễn Mạnh Dũng	01/07/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,5	8,15	8,5	23,150	50		96,300	Đạt	
79	294	Nguyễn Minh Hiếu	27/04/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,75	8,4	8,0	23,150	50		96,300	Đạt	
80	611	Nguyễn Minh Thành	25/03/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,5	6,9	9,75	23,150	50		96,300	Đạt	
81	217	Đinh Kỳ Duyên	10/12/2014	Mường	Trần Quốc Toàn	2025	6,75	7,45	8,875	23,075	50		96,150	Đạt	
82	122	Ngô Trí Quốc Bảo	13/08/2014	Thái	Ngọc Linh	2025	5,0	8,55	9,375	22,925	50		95,850	Đạt	
83	135	Đặng An Bình	22/02/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,0	7,55	8,375	22,925	50		95,850	Đạt	
84	074	Nguyễn Nhật Anh	28/10/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,0	7,6	9,125	22,725	50		95,450	Đạt	
85	117	Nguyễn Minh Bảo	14/03/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,5	6,35	9,875	22,725	50		95,450	Đạt	
86	520	Lê Phương Nguyên	09/06/2014	Kinh	Quyết Thắng	2025	6,75	7,6	8,375	22,725	50		95,450	Đạt	
87	041	Lê Võ Bảo Anh	20/06/2014	Kinh	Quyết Thắng	2025	5,25	8,7	8,75	22,700	50		95,400	Đạt	
88	588	Đào Minh Quân	11/02/2014	Kinh	Bình Minh	2025	7,0	6,65	9,0	22,650	50		95,300	Đạt	
89	082	Nguyễn Quỳnh Anh	02/05/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,25	7,0	9,375	22,625	50		95,250	Đạt	



Handwritten signature in blue ink.

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Học sinh trường tiểu học	Năm hoàn thành CTTH	Điểm Tiếng Việt	Điểm Tiếng Anh	Điểm Toán	Điểm năng lực	Điểm KQGD	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
90	473	Vũ Quang Minh	03/11/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,0	8,0	8,625	22,625	50		95,250	Đạt	
91	488	Bùi Trà My	20/04/2014	Mường	Quyết Thắng	2025	6,25	7,0	9,375	22,625	50		95,250	Đạt	
92	099	Bùi Tuấn Anh	10/04/2014	Mường	Tô Hiệu	2025	6,0	7,75	8,825	22,575	50		95,150	Đạt	
93	270	Đinh Sơn Hải	03/01/2014	Tày	Ngọc Linh	2025	7,5	6,65	8,375	22,525	50		95,050	Đạt	
94	589	Huỳnh Minh Quân	07/03/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	5,5	7,15	9,875	22,525	50		95,050	Đạt	
95	024	Hoàng Lê Minh An	25/10/2014	Thái	Ngọc Linh	2025	5,75	8,0	8,75	22,500	50		95,000	Đạt	
96	478	Phạm Bảo My	03/05/2014	Kinh	Quyết Tâm	2025	6,75	7,5	8,25	22,500	50		95,000	Đạt	
97	539	Đỗ Lê Gia Nhi	27/10/2014	Thái	Tô Hiệu	2025	7,0	6,5	9,0	22,500	50		95,000	Đạt	
98	585	Đỗ Hải Quân	16/02/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	7,0	7,05	8,375	22,425	50		94,850	Đạt	
99	648	Nguyễn Đình Minh Tiến	08/04/2014	Mường	Ngọc Linh	2025	5,75	8,15	8,5	22,400	50		94,800	Đạt	
100	623	Nguyễn Phương Thảo	27/04/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,0	6,75	8,625	22,375	50		94,750	Đạt	
101	498	Vũ Khánh Ngân	16/03/2014	Kinh	Quyết Thắng	2025	7,75	6,85	7,75	22,350	50		94,700	Đạt	
102	516	Phạm Hải Nguyên	09/11/2014	Thái	Ngọc Linh	2025	5,0	8,85	8,5	22,350	50		94,700	Đạt	
103	307	Nguyễn Việt Hoàng	23/02/2014	Kinh	Bình Minh	2025	7,5	6,9	7,875	22,275	50		94,550	Đạt	
104	131	Lương Khánh Bằng	19/11/2014	Kinh	Chiềng Sinh	2025	7,0	7,0	8,25	22,250	50		94,500	Đạt	
105	154	Bùi Minh Châu	01/02/2014	Kinh	Quyết Tâm	2025	6,5	8,0	7,75	22,250	50		94,500	Đạt	
106	124	Đào Thái Bảo	01/06/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,0	6,95	9,25	22,200	50		94,400	Đạt	
107	650	Vũ Minh Tiến	11/04/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,25	7,95	8,0	22,200	50		94,400	Đạt	
108	677	Nguyễn Đức Trung	13/10/2014	Kinh	Quyết Thắng	2025	7,75	7,0	7,375	22,125	50		94,250	Đạt	
109	047	Nguyễn Duy Anh	28/10/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	5,5	7,3	9,25	22,050	50		94,100	Đạt	
110	051	Nguyễn Đức Anh	02/04/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	6,0	6,65	9,375	22,025	50		94,050	Đạt	
111	536	Lê Quỳnh Nhật	11/02/2014	Kinh	Tô Hiệu	2025	7,0	7,4	7,625	22,025	50		94,050	Đạt	
112	406	Lò Gia Linh	27/01/2014	Thái	Ngọc Linh	2025	6,5	6,5	9,0	22,000	50		94,000	Đạt	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Học sinh trường tiểu học	Năm hoàn thành CTTH	Điểm Tiếng Việt	Điểm Tiếng Anh	Điểm Toán	Điểm năng lực	Điểm KQGD	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
113	547	Bùi Thảo Nhi	07/07/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	5,75	7,25	9,0	22,000	50		94,000	Đạt	
114	031	Trần Thảo An	28/08/2014	Kinh	Quyết Thắng	2025	6,25	6,85	8,875	21,975	50		93,950	Đạt	
115	706	Nguyễn Ngọc Bảo Yến	01/08/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	7,5	7,05	7,375	21,925	50		93,850	Đạt	
116	072	Nguyễn Ngọc Anh	25/02/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,5	7,6	7,75	21,850	50		93,700	Đạt	
117	198	Vì Ngọc Minh Diệp	14/12/2014	Nùng	Chiềng Lề	2025	7,0	8,1	6,75	21,850	50		93,700	Đạt	
118	504	Hoàng Minh Nghĩa	08/07/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,5	7,35	8,0	21,850	50		93,700	Đạt	
119	664	Nguyễn Văn Trang	14/10/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	7,75	6,1	8,0	21,850	50		93,700	Đạt	
120	087	Nguyễn Thảo Anh	27/06/2014	Kinh	Quyết Tâm	2025	5,5	7,5	8,75	21,750	50		93,500	Đạt	
121	111	Nguyễn Gia Bảo	25/03/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	5,75	7,6	8,375	21,725	50		93,450	Đạt	
122	360	Lã Minh Khánh	03/07/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	5,0	7,85	8,875	21,725	50		93,450	Đạt	
123	450	Trần Trịnh Bình Minh	14/01/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,25	7,8	7,625	21,675	50		93,350	Đạt	
124	529	Trần Minh Nguyệt	27/10/2014	Kinh	Chiềng Sinh	2025	5,75	8,05	7,875	21,675	50		93,350	Đạt	
125	331	Nguyễn Gia Hưng	13/12/2014	Kinh	Quyết Tâm	2025	4,5	8,0	9,125	21,625	50		93,250	Đạt	
126	523	Lương Thảo Nguyên	26/03/2014	Kinh	Chiềng Sinh	2025	6,25	7,25	8,125	21,625	50		93,250	Đạt	
127	169	Nguyễn Lê Hà Chi	10/11/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	6,25	7,1	8,25	21,600	50		93,200	Đạt	
128	593	Trịnh Như Quỳnh	11/05/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	5,5	8,35	7,75	21,600	50		93,200	Đạt	
129	247	Phạm Minh Đăng	10/04/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	5,5	6,95	9,125	21,575	50		93,150	Đạt	
130	296	Trịnh Quang Hiếu	12/02/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	6,25	5,7	9,625	21,575	50		93,150	Đạt	
131	553	Đặng An Nhiên	20/09/2014	Kinh	Bình Minh	2025	5,75	6,7	9,125	21,575	50		93,150	Đạt	
132	597	Giàng Bảo Sang	09/10/2014	Mông	Ngọc Linh	2025	5,25	7,55	8,75	21,550	50		93,100	Đạt	
133	375	Lê Đăng Khoa	02/06/2014	Mường	Chiềng Sinh	2025	6,25	6,4	8,875	21,525	50		93,050	Đạt	
134	175	Bùi Quế Chi	19/09/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	6,75	5,75	9,0	21,500	50		93,000	Đạt	
135	191	Hà Ngọc Diệp	17/05/2014	Kinh	Quyết Thắng	2025	7,25	5,25	9,0	21,500	50		93,000	Đạt	



STT	SBD	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Học sinh trường tiểu học	Năm hoàn thành CTTH	Điểm Tiếng Việt	Điểm Tiếng Anh	Điểm Toán	Điểm năng lực	Điểm KQGD	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
136	411	Trần Phan Hà Linh	12/09/2014	Kinh	Quyết Tâm	2025	6,0	7,0	8,5	21,500	50		93,000	Đạt	
137	514	Phạm Đăng Nguyên	12/11/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,0	7,25	8,25	21,500	50		93,000	Đạt	
138	527	Hồ Thanh Thảo Nguyên	21/06/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	7,25	7,25	7,0	21,500	50		93,000	Đạt	
139	265	Trần Thu Hà	05/04/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	5,75	7,1	8,625	21,475	50		92,950	Đạt	
140	015	Vĩ Hoàng An	19/06/2014	Thái	Ngọc Linh	2025	5,75	7,65	8,0	21,400	50		92,800	Đạt	
141	212	Nguyễn Đăng Dũng	31/12/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	7,5	6,25	7,625	21,375	50		92,750	Đạt	
142	279	Phan Vũ Bảo Hân	16/09/2014	Kinh	Quyết Tâm	2025	6,75	6,75	7,875	21,375	50		92,750	Đạt	
143	333	Nguyễn Khánh Hưng	11/05/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	6,75	5,25	9,375	21,375	50		92,750	Đạt	
144	461	Nguyễn Khải Minh	23/04/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,25	7,5	7,625	21,375	50		92,750	Đạt	
145	496	Nguyễn Trần Bảo Nam	28/01/2014	Kinh	Quyết Thắng	2025	6,0	7,5	7,875	21,375	50		92,750	Đạt	
146	271	Sông Ngân Hàng	03/05/2014	Mông	Bình Minh	2025	7,25	6,1	8,0	21,350	50		92,700	Đạt	
147	303	Hồ Huy Hoàng	14/05/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,0	6,1	8,25	21,350	50		92,700	Đạt	
148	638	Phan Phúc Thịnh	28/8/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,0	6,85	7,5	21,350	50		92,700	Đạt	
149	036	Đỗ Lê Bảo Anh	27/10/2014	Thái	Tô Hiệu	2025	5,75	5,7	9,875	21,325	50		92,650	Đạt	
150	168	Nguyễn Vũ Diệp Chi	31/07/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	6,5	4,95	9,875	21,325	50		92,650	Đạt	
151	455	Lê Đức Minh	05/04/2014	Kinh	Quyết Tâm	2025	6,0	8,3	7,0	21,300	50		92,600	Đạt	
152	197	Lò Minh Diệp	27/06/2014	Thái	Ít Ong	2025	7,25	6,0	8,0	21,250	50		92,500	Đạt	
153	341	Trương Ngọc Bảo Khang	24/06/2014	Kinh	Quyết Thắng	2025	6,0	6,75	8,5	21,250	50		92,500	Đạt	
154	622	Ứng Vũ Như Thảo	08/04/2014	Kinh	Chiềng Sinh	2025	7,75	5,75	7,75	21,250	50		92,500	Đạt	
155	449	Phạm Trần Bình Minh	03/07/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,0	6,1	9,125	21,225	50		92,450	Đạt	
156	603	Nguyễn Phúc Tâm	28/10/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	5,5	7,2	8,5	21,200	50		92,400	Đạt	
157	697	Trần Phúc Vĩnh	29/01/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,5	6,7	8,0	21,200	50		92,400	Đạt	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Học sinh trường tiểu học	Năm hoàn thành CTTH	Điểm Tiếng Việt	Điểm Tiếng Anh	Điểm Toán	Điểm năng lực	Điểm KQGD	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
158	376	Nguyễn Đăng Khoa	15/05/2014	Kinh	Trần Quốc Toàn	2025	6,25	5,9	9,0	21,150	50		92,300	Đạt	
159	456	Chu Đức Gia Minh	25/07/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	5,75	6,0	9,375	21,125	50		92,250	Đạt	
160	524	Nguyễn Thảo Nguyên	25/07/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,75	6,75	7,625	21,125	50		92,250	Đạt	
161	686	Lê Cẩm Lâm Uyên	05/03/2014	Thái	Quyết Thắng	2025	7,0	5,75	8,375	21,125	50		92,250	Đạt	
162	380	Nguyễn Đôn Nhật Khoa	25/10/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,0	6,6	8,5	21,100	50		92,200	Đạt	
163	537	Hà Ánh Nhi	21/03/2014	Thái	Tô Hiệu	2025	6,25	6,85	8,0	21,100	50		92,200	Đạt	
164	121	Hà Quốc Bảo	13/11/2014	Kinh	Tô Hiệu	2025	5,5	6,15	9,375	21,025	50		92,050	Đạt	
165	130	Nguyễn Văn Bắc	28/09/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	5,75	6,25	9,0	21,000	50		92,000	Đạt	
166	336	Hoàng Thiên Hương	08/06/2014	Kinh	Quyết Thắng	2025	5,0	7,5	8,5	21,000	50		92,000	Đạt	
167	590	Phạm Minh Quân	16/06/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	6,75	6,35	7,875	20,975	50		91,950	Đạt	
168	060	Nguyễn Huyền Anh	17/04/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	7,25	6,95	6,75	20,950	50		91,900	Đạt	
169	277	Nguyễn Bảo Hân	15/06/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,0	7,45	7,5	20,950	50		91,900	Đạt	
170	479	Hoàng Hà Cẩm My	15/08/2014	Thái	Chiềng Lề	2025	5,75	6,45	8,75	20,950	50		91,900	Đạt	
171	321	Hoàng Khánh Huyền	04/07/2014	Kháng	Chiềng Sinh	2025	6,75	7,3	6,875	20,925	50		91,850	Đạt	
172	340	Nguyễn Minh Khải	10/02/2014	Kinh	Chiềng Sinh	2025	6,75	5,55	8,625	20,925	50		91,850	Đạt	
173	483	Nguyễn Thảo My	22/07/2014	Mường	Ngọc Linh	2025	6,75	6,3	7,875	20,925	50		91,850	Đạt	
174	687	Nguyễn Nhã Uyên	20/01/2014	Kinh	Tô Hiệu	2025	7,5	4,8	8,625	20,925	50		91,850	Đạt	
175	259	Nguyễn Hoàng Hà	09/05/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	5,5	6,5	8,875	20,875	50		91,750	Đạt	
176	089	Hoàng Thế Anh	18/02/2014	Kinh	Chiềng Lề	2025	6,0	6,6	8,25	20,850	50		91,700	Đạt	
177	153	Nguyễn Huyền Châu	07/01/2014	Kinh	Bình Minh	2025	7,5	6,1	7,25	20,850	50		91,700	Đạt	
178	262	Phùng Ngọc Hà	25/04/2014	Thái	Tô hiệu	2025	6,25	7,6	7,0	20,850	50		91,700	Đạt	
179	354	Bùi Đình Khánh	03/06/2014	Kinh	Ngọc Linh	2025	5,25	7,1	8,5	20,850	50		91,700	Đạt	
180	612	Phạm Minh Thành	12/01/2014	Kinh	Quyết Thắng	2025	5,25	7,6	8,0	20,850	50		91,700	Đạt	

Danh sách này có 180 học sinh./